

Số: 306/QĐ-THPTĐG

Điện Biên Phủ, ngày 12 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai thực hiện dự toán thu, chi Ngân sách Quý III năm 2023

PHÓ HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT PHAN ĐÌNH GIÓT

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC, ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC về hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Ông (bà) Kế toán nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi Ngân sách quý III năm 2023 trường THPT Phan Đình Giót (có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hình thức công khai: Công khai số liệu dự toán thu, chi Ngân sách quý II năm 2023 tại cuộc họp cơ quan, đăng trên trang Web, niêm yết tại bảng tin nhà trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (bà) kế toán và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH**



Phí Văn Sốp

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2023

Kèm theo Quyết định số 306 / QĐ-THPTPDG ngày 12/10/2023 của Hiệu trưởng trường THPT Phan Đình Giót)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THPT Phan Đình Giót công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý(6 tháng/ cả năm) như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu SXKD, dịch vụ				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi SXKD, dịch vụ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		3.090.698.544		
I	Nguồn ngân sách trong nước		3.090.698.544		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		3.090.698.544		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		3.067.461.044		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương		979.069.760		
	6101: Phụ cấp chức vụ		23.144.000		
	6102: Phụ cấp khu vực		168.963.333		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề		496.185.469		
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		10.461.800		
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		280.315.158		
	- Mục: 6000 Tiền lương		1.435.393.131		
	6001: Lương theo ngạch, bậc		1.421.551.031		
	6049: Lương khác		13.842.100		
	- Mục: 7850 Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp		7.635.000		
	7854: Chi thanh toán các dịch vụ, vật tư, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng NV, công tác Đảng, các CP Đảng vụ khác và phụ cấp		7.635.000		
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		23.078.400		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		23.078.400		
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng		38.578.079		
	6501: Tiền điện		19.018.303		
	6502: Tiền nước		19.559.776		
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		20.548.768		
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax		707.538		
	6603: Cước phí bưu chính		229.835		
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		3.540.395		
	6606: Tuyên truyền; quảng cáo		16.071.000		
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		26.921.700		
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin		6.760.000		
	6913: Tài sản và thiết bị văn phòng		4.550.000		
	6921: Đường điện, cấp thoát nước		15.611.700		
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng		32.880.000		
	6551: Văn phòng phẩm		9.160.000		
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		18.430.000		
	6599: Vật tư văn phòng khác		5.290.000		
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		70.515.548		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư		24.744.000		
	7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		45.771.548		
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể		783.000		
	6299: Chi khác		783.000		
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp		362.457.658		
	6301: Bảo hiểm xã hội		295.226.527		
	6302: Bảo hiểm y tế		50.610.261		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp		16.620.870		
	- Mục: 6200 Tiền thưởng		47.880.000		
	6201: Thưởng thường xuyên		47.880.000		
	- Mục: 6700 Công tác phí		17.720.000		
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe		2.670.000		
	6702: Phụ cấp công tác phí		8.600.000		
	6703: Tiền thuê phòng ngủ		6.450.000		
	- Mục: 7050 Mua sắm tài sản vô hình		4.000.000		
	7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		4.000.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		23.237.500		
	- Mục: 7750 Chi khác		23.237.500		
	7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		23.237.500		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Điện Biên Phủ, ngày 10 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Phí văn Sóp